

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2017/DS-PT

Ngày: 09-11-2017

V/v tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2017/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 235/2017/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1939 (chết ngày 08/01/2014);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1938;
2. Ông Nguyễn Hoàng C, sinh năm 1963;
3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1965;
4. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1967;

5. Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1976;
6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1971;
7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1972;
8. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1974;

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 là: Ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2017).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là: Bà Trương Thị X, Luật sư của Công ty Luật hợp danh L1, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn:

1. Ông Lê Phúc H, sinh năm 1970;
2. Bà Hoàng Thị H1, sinh năm 1964;

Cùng cư trú tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Hoàng Thị H1 là: Ông Lê Phúc H, sinh năm 1970 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 29/6/2011).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là: Ông Nguyễn Nghệ A, Luật sư của Văn phòng luật sư Nguyễn Nghệ A, thuộc đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- Người làm chứng (do bị đơn triệu tập):

1. Ông Võ Văn NLC1, sinh năm 1958; cư trú tại: Ấp X, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.
2. Ông Nguyễn Thanh NLC2, sinh năm 1966; cư trú tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.
3. Ông Huỳnh Văn NLC3, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2010, ngày 19/6/2016 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 30/5/2017 cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 20.096m², đất thuộc thửa 143, 181, 134, 342, 341, 377, 378, tờ bản đồ 23, 24, 26, tọa lạc tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre. Trong đó, thửa 181, tờ bản đồ số 26 giáp ranh với thửa đất của ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 đang quản lý, sử dụng. Phần đất của ông H, bà H1 đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc của ông Nguyễn Tấn T1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H đã tự ý nhổ cọc ranh, cắm lại trụ ranh lấn chiếm sang phần đất của nguyên đơn khoảng 50m² (chiều ngang 0,5m, chiều dài 100m). Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế là 44,5m², trụ ranh phía trong hai bên thống nhất và không thống nhất phần trụ ranh phía đường đi. Nay phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn giao trả phần đất lấn chiếm là 44,5m².

Trên phần đất tranh chấp có 05 cây cau, 01 cây dẹt và 11 trụ bê tông do ông C cắm, trong trường hợp yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận thì yêu cầu bị đơn đôn 05 cây cau, phía nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc và định giá.

Bị đơn ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 trình bày:

Phần đất bị đơn đang quản lý, sử dụng có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Tấn T1 có diện tích 1.236m². Khi nhận chuyển nhượng đất không đo đạc lại nhưng có mời đại diện chính quyền địa phương cùng ông Đ, ông H3 xác định ranh đất và cắm trụ ranh. Sau đó, phía ông Đ tự ý dời cắm trụ ranh lại, ông H không đồng ý nên nhổ trụ nhưng phía ông Đ vẫn kéo dây cắm trụ rào. Bị đơn cho rằng không lấn ranh của nguyên đơn, trên phần ranh có một cây dẹt lấy cây dẹt làm ranh, phần tranh chấp là mương nước thì mỗi bên nửa mương nhưng phía nguyên đơn phải dọn rác thải trong mương và nhổ 11 trụ bê tông.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre đã quyết định như sau:

Buộc ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 giao trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 phần đất thuộc thửa 181-197a, diện tích 38,9m², phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 181-197b;
- Phía Tây giáp thửa 181 của ông Nguyễn Văn Đ;
- Phía Nam giáp huyện lộ 173
- Phía Bắc là điểm A giáp thửa 280.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 có nghĩa vụ chặt bỏ 05 cây cau, 01 cây dẹt trên phần đất của nguyên đơn được công nhận.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí; chi phí tố tụng khác; quyền kháng cáo bản án; quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2017, bị đơn ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì diện tích đất của ông Đ chỉ thiếu 26,4m² mà Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải giao trả lại 38,9m² là không thỏa đáng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Phần đất tranh chấp trước kia là con mương dẫn nước ngoài rạch vào nội đồng nên nước chảy xiết gây sạt lở bờ mương. Ông Đ là người quản lý, sử dụng đất từ trước ổn định, lâu dài. Khi ông H, bà H1 nhận chuyển nhượng đất của ông T1 thì không đo đạc lại, không hiệp thương ranh. Trước đây, ông Đ và ông T1 có thỏa thuận ranh nên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ranh đất giữa hai bên là con mương hoàn toàn của ông Đ được bà H1 thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản đồ địa chính giải quyết vụ án là có cơ sở vì bản đồ địa chính là căn cứ sử dụng đất khi các bên được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nếu bị đơn không đồng ý thì tại sao khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không khiếu nại. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Theo diện tích đo đạc thực tế thì cả hai bên đều có chênh lệch so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu phần đất tranh chấp mà thuộc về phía nguyên đơn thì diện tích đất của nguyên đơn sử dụng cũng không đủ so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào diện tích đất của các bên có thừa, có thiếu để buộc bên thừa trả diện tích cho bên kia là không thỏa đáng. Bản đồ địa chính thể hiện đường ranh không chính xác nên không thể dựa vào bản đồ địa chính và diện tích sử dụng để xem xét trong vụ án này mà Tòa án nên xem xét dựa vào hiện trạng sử dụng đất. Những người làm chứng tại phiên tòa cũng khẳng định là được thuê bồi đất mương hàng năm thì mỗi bên nửa mương ranh. Hàng cau do ông T1 trồng trên đất thể hiện rõ ranh đất của các bên, ông Nguyễn Hoàng C cho rằng con mương có từ lâu và hàng cau do ông T1 trồng sạt sang đất ông Đ là không có cơ sở vì không

có hiện tượng nào xói lở mà di dịch cả hàng cau và đất sang bên ông Đ. Tại sao khi nguyên đơn C rằng con mương hoàn toàn là của mình mà các trụ ranh khác lại cắm giữa mương chỉ trụ phía trước thì lần hoàn toàn sang đất anh H. Từ những phân tích trên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, vì lý do: Năm 2007, khi ông H nhận chuyển nhượng đất của ông T1 hai bên không có đo đạc nhưng ông Đ và ông T1 có ký xác định ranh giới, mốc giới ngày 27/3/2007 và việc xác định lại ranh giới hai bên cũng thống nhất như kết quả đo đạc chính quy. Từ đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai bên là phù hợp với kết quả đo đạc chính quy. Theo đó đặc thực tế thì phần đất của ông Đ nếu tính cả phần đất tranh chấp là 44,5m² thì vẫn còn thiếu 81,8m²; phần đất của ông H, bà H1 đang sử dụng dư 95,8m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H cho rằng phần diện tích đất do ông quản lý, sử dụng có dư là do bà L trả cho ông 3m đất chiều ngang khi hai bên tranh chấp ranh đất. Tuy nhiên, qua kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì không có việc bà L trả đất cho ông H và theo lời khai của những hộ dân sống gần phần đất tranh chấp thì khẳng định con mương là của gia đình ông Đ đã có trước khi ông H mua đất về sinh sống. Về án phí đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại án phí mà đương sự phải nộp là không có giá ngạch theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế ngày 29/11/2016 và ngày 05/5/2017 có diện tích 44,5m² nằm giữa hai thửa đất 181 và 197, tờ bản đồ 26; tọa lạc tại: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Bến Tre. Qua trích lục hồ sơ cấp quyền sử dụng đất thì phần đất của ông Đ được cấp giấy chứng nhận lần đầu vào năm 2004 trong đó có thửa 181 giáp với thửa 197, cùng tờ bản đồ 26. Phần đất thuộc thửa 197 của ông H, bà H1 có nguồn gốc của ông Nguyễn Tấn T1, năm 2007 ông T1 chuyển nhượng phần đất trên cho bà Hoàng Thị H1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ1 cùng đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008, bà

Đ1 chuyển phần đất đó cho ông H, bà H1 và bị đơn được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/10/2008. Qua các lần chuyển nhượng phía bị đơn thừa nhận là không đo đạc lại. Sau đó, ông H có nhờ cán bộ xã K chứng kiến thì các bên thống nhất ranh thể hiện tại biên bản đo đạc và xác định ranh giới, mốc giới thửa đất (bút lục 64) và việc xác định lại là thống nhất với kết quả đo đạc chính quy. Mặc dù, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai bên không được cấp cùng thời điểm nhưng về diện tích; số liệu đo đạc của bản đồ như số thửa, số tờ, ranh giới theo bản đồ địa chính không thay đổi nên Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng số liệu bản đồ đo đạc chính quy để xem xét, giải quyết vụ án là có căn cứ.

[2] Tại kết quả đo đạc thực tế ngày 05/5/2017 thì ông H, bà H1 sử dụng thửa 197, tờ bản đồ 26 có diện tích 1287,7m², nếu tính cả phần đất tranh chấp là 44,5m², gồm các thửa 181-197a là 1332,2m² (thửa diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 95,8m²). Trong khi đó, thửa 181 của ông Đ có diện tích 5235,7m² nếu tính cả phần đất tranh chấp là 44,5m² (thiếu diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 81,8m²). Ông H cho rằng phần đất của ông có thừa diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do trước đây bà Nguyễn Thị Thanh L có tranh chấp đất với ông H, sau đó bà L có trả cho ông H 3m đất chiều ngang (phần đất này không có trong sổ đỏ của ông H). Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thì trước đây bà L có tranh chấp đất với ông H nhưng sau đó bà L đã rút đơn khởi kiện và không có việc bà L trả đất lại cho ông H nên lời trình bày của ông H là không có cơ sở xem xét.

[3] Theo đó, tại họa đồ hiện trạng thửa đất ngày 05/5/2017 thể hiện đất tranh chấp có hai phần; trong đó, thửa 181-197a có diện tích 38,9m² nằm hoàn toàn trong thửa 181 của ông Đ, còn thửa 181-197b có diện tích 5,6m² nằm lệch về thửa 197 thuộc quyền sử dụng đất của ông H. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc phía bị đơn giao trả lại phần đất có diện tích 38,9m² là phù hợp.

[4] Về cây trồng trên phần đất có diện tích 38,9m² gồm: 05 cây cau, 01 cây dẹt phía ông H tự nguyện chặt bỏ số cây trồng nêu trên mà không yêu cầu bồi thường nên được ghi nhận. Về 11 trụximăng trên đất là của nguyên đơn nên phía nguyên đơn được tiếp tục sử dụng.

[5] Theo điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định: “Trường hợp tranh chấp về quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sở hữu tài sản và tranh chấp về quyền sử dụng đất của ai thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án không có giá ngạch”. Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án

phí sơ thẩm có giá ngạch trong giải quyết vụ án là chưa phù hợp nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy bản án dân sự sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án nên giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T; đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải chịu là 5.022.000 đồng. Do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 đã nộp xong nên ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nêu trên cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 210.000 đồng theo biên lai thu số 001914 ngày 14/7/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ số tiền 10.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

Áp dụng Điều 100, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 265, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Không chấp nhận một phần yêu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Phúc H và bà Hoàng Thị H1 giao trả phần đất có diện tích 5,6m².

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Lê Phúc H và bà Hoàng Thị H1 giao trả phần đất có diện tích 38,9m².

Buộc ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 giao trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 phần đất thuộc thửa 181-197a, diện tích 38,9m², phần đất có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp thửa 181-197b;
- Phía Tây giáp thửa 181 của ông Nguyễn Văn Đ;
- Phía Nam giáp huyện lộ 173;
- Phía Bắc là điểm A giáp thửa 280.

(Có họa đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 có nghĩa vụ chặt bỏ 05 cây cau, 01 cây dẹt trên phần đất của nguyên đơn được công nhận.

Về chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 5.022.000 đồng (năm triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng) ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải chịu. Do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 đã nộp xong nên ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 5.022.000 đồng (năm triệu không trăm hai mươi hai nghìn đồng) cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải liên đới nộp là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 210.000 đồng (hai trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu số 001914 ngày 14/7/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Hoàn trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ là: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn U, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị P1 số tiền 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Phúc H, bà Hoàng Thị H1 phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0012506 ngày 25/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Nam;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

